

ĐA DẠNG THÀNH PHẦN LOÀI VÀ GIÁ TRỊ SỬ DỤNG CÂY THUỐC ĐƯỢC CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC THÁI SỬ DỤNG TẠI XÃ CHIỀNG MAI, HUYỆN MAI SƠN, TỈNH SƠN LA

Phạm Đức Thịnh¹, Nguyễn Tiến Chính^{1,2}, Vũ Thị Liên¹, Nguyễn Thành Sơn¹

¹ Trường Đại học Tây Bắc

² Trường Đại học Sunshine Coast, Úc

TÓM TẮT

Nghiên cứu này được tiến hành nhằm đánh giá đa dạng và giá trị sử dụng của tài nguyên cây thuốc được cộng đồng dân tộc Thái tại xã Chiềng Mai, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La sử dụng. Các phương pháp: phỏng vấn, điều tra tuyến, thu thập mẫu, định danh loài, đánh giá chỉ số sử dụng của các loài cây thuốc được sử dụng trong quá trình thực hiện nghiên cứu. Kết quả bước đầu đã xác định được 243 loài, 196 chi, thuộc 89 họ được cộng đồng dân tộc Thái ở khu vực nghiên cứu sử dụng trong phòng và chữa bệnh. Các bộ phận được sử dụng nhiều nhất để làm thuốc là lá, thân và rễ. Nghiên cứu đã xác định được 14 nhóm bệnh (theo WHO, 2018) được chữa trị bằng kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của cộng đồng dân tộc Thái tại khu vực nghiên cứu, trong đó các nhóm bệnh chiếm tỷ lệ cao nhất: nhóm bệnh về tiêu hóa, nhóm bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa, nhóm bệnh da liễu và nhóm bệnh về hệ xương cơ hoặc mô liên kết. Chỉ số sử dụng (UI) các loài cây thuốc của người dân tộc Thái tại khu vực nghiên cứu dao động từ 0,12 - 0,99 trong đó nhóm cây có chỉ số sử dụng từ 0,76 - 0,99, số loài nhiều nhất với 81 loài chiếm 33,33%. Nghiên cứu xác định trong các loài cây thuốc được người dân sử dụng có 25 loài nguy cấp - quý hiếm cần được ưu tiên bảo tồn. Kết quả nghiên cứu là cơ sở đề xuất các giải pháp bảo tồn nguồn tài nguyên thực vật làm thuốc tại xã Chiềng Mai, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.

Từ khóa: Cây thuốc, dân tộc Thái, Sơn La, xã Chiềng Mai

SPECIES COMPOSITION AND UTILIZATION VALUE OF MEDICINAL PLANTS USED BY THE THAI ETHNIC COMMUNITY IN CHIENG MAI COMMUNE, MAI SON DISTRICT, SON LA PROVINCE

Pham Duc Thinh¹, Nguyen Tien Chinh^{1,2}, Vu Thi Lien¹, Nguyen Thanh Son¹

¹ Tay Bac University

² University of the Sunshine Coast, Australia

ABSTRACT

This study was carried out to investigate the diversity and value of medical plants which are being used by Thai people in Chieng Mai commune, Mai Son district, Son La province. The study used the following methods: interview, transect survey, sample collection, species identification, and usage index assessment of medical plants (UI). The results show that 243 species belonging to 196 genera of 89 families are being used by the Thai community for disease prevention and treatment. Of medical plant parts, leaves, stems, and roots are mainly used. The study also identified 14 disease categories which are treated based on the knowledge about medical plants of Thai people in the study area; of which, digestive system, bone and joint, and wound-related diseases had the highest rates. The UI of the Thai people ranged from 0.12 to 0.99; of which the UI from 0.76 to 0.99 had the highest number of used species (81 species), accounting for 33.33%. The study found that 25 medical plant species are listed as threatened species which need to be preserved. These findings are crucial to suggest conservation implications for medical plants at Chieng Mai commune, Mai Son district, Son La province.

Keywords: Chieng Mai commune, medicinal plants, Son La, Thai people

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Việc sử dụng cây thuốc trong việc chữa bệnh đã trở thành một phần quan trọng trong cuộc sống hàng ngày của các dân tộc trên thế giới. Những kiến thức truyền từ đời này sang đời khác đã tạo nên một kho tàng y học dân gian phong phú, đa dạng. Khoảng 80% dân số thế giới dựa vào y học cổ truyền, đặc biệt là ở các vùng sâu vùng xa ở các nước đang phát triển, cây thuốc có thể là nguồn chăm sóc sức khỏe duy nhất hiện có (Hoàng Văn Sâm *et al.*, 2008).

Cây thuốc không chỉ có vai trò trong y học dân gian, mà còn là nguồn tiềm năng để tìm ra các phương pháp điều trị tự nhiên và bền vững. Tuy nhiên, cho đến nay, hiểu biết của người dân về các loài này còn hạn chế, trong tự nhiên còn rất nhiều loài cây thuốc mà con người chưa biết hoặc chỉ một phần nhỏ trong đó có khả năng ứng dụng. Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của y học hiện đại, việc giữ gìn và phát huy những giá trị truyền thống đang đứng trước nhiều thách thức như: mất mát kiến thức truyền thống, quá trình đô thị hóa và công nghiệp hóa, cũng như thiếu hỗ trợ từ phía chính sách...

Việt Nam là một quốc gia có hệ sinh thái rừng phong phú và đa dạng, với hàng ngàn loại cây thuốc được nghiên cứu và khám phá. Theo thống kê, có khoảng 4.700 loại cây thuốc được sử dụng làm thuốc tại Việt Nam. Mỗi dân tộc khác nhau lại có tập quán, niềm tin và kinh nghiệm sử dụng cây thuốc riêng.

Xã Chiềng Mai là khu vực có hệ thực vật khá phong phú với số lượng loài lớn của huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La. Trên địa bàn xã, dân tộc Thái là dân tộc có số dân đông nhất chiếm 83% tổng số dân của xã. Trải qua nhiều thế hệ sống dựa vào rừng, các cộng đồng dân tộc Thái xã Chiềng Mai đã tích lũy được những tri thức và kinh nghiệm quý giá về sử dụng thực vật làm thuốc. Song dưới tác động của kinh tế, xã hội không ít các kinh nghiệm truyền thống về sử dụng cây thuốc đã và đang có nguy cơ bị xói

mòn. Thế hệ trẻ ít có nguyện vọng và gắn bó với y học truyền thống. Điều này dẫn đến sự mai một dần các tri thức và kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của người Thái nơi đây. Bên cạnh đó là sự mất đi của nhiều loài cây thuốc ngoài tự nhiên do việc khai thác quá mức của con người và biến đổi khí hậu khiến nhiều loài trở nên khan hiếm và không còn thấy tại khu vực. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm mục đích đánh giá đa dạng về thành phần loài và kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của các cộng đồng dân tộc Thái tại xã Chiềng Mai, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La góp phần bảo tồn tri thức thực vật học dân tộc và thúc đẩy việc bảo tồn đa dạng sinh học của vùng này.

II. ĐỐI TƯỢNG, ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng, địa điểm nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu là các loài cây thuốc và kiến thức sử dụng cây thuốc của người dân tộc Thái.
- Địa điểm nghiên cứu gồm: (i) Bản Ban; (ii) Bản Pòn, (iii) Bản Vực Bon, xã Chiềng Mai, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La.
- Thời gian thực hiện: từ tháng 01/2023 đến tháng 12/2023.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp kế thừa tài liệu

Phương pháp này được áp dụng để thu thập các số liệu, thông tin có liên quan đến khu vực nghiên cứu (điều kiện tự nhiên, dân sinh, kinh tế, những nghiên cứu tại khu vực nghiên cứu).

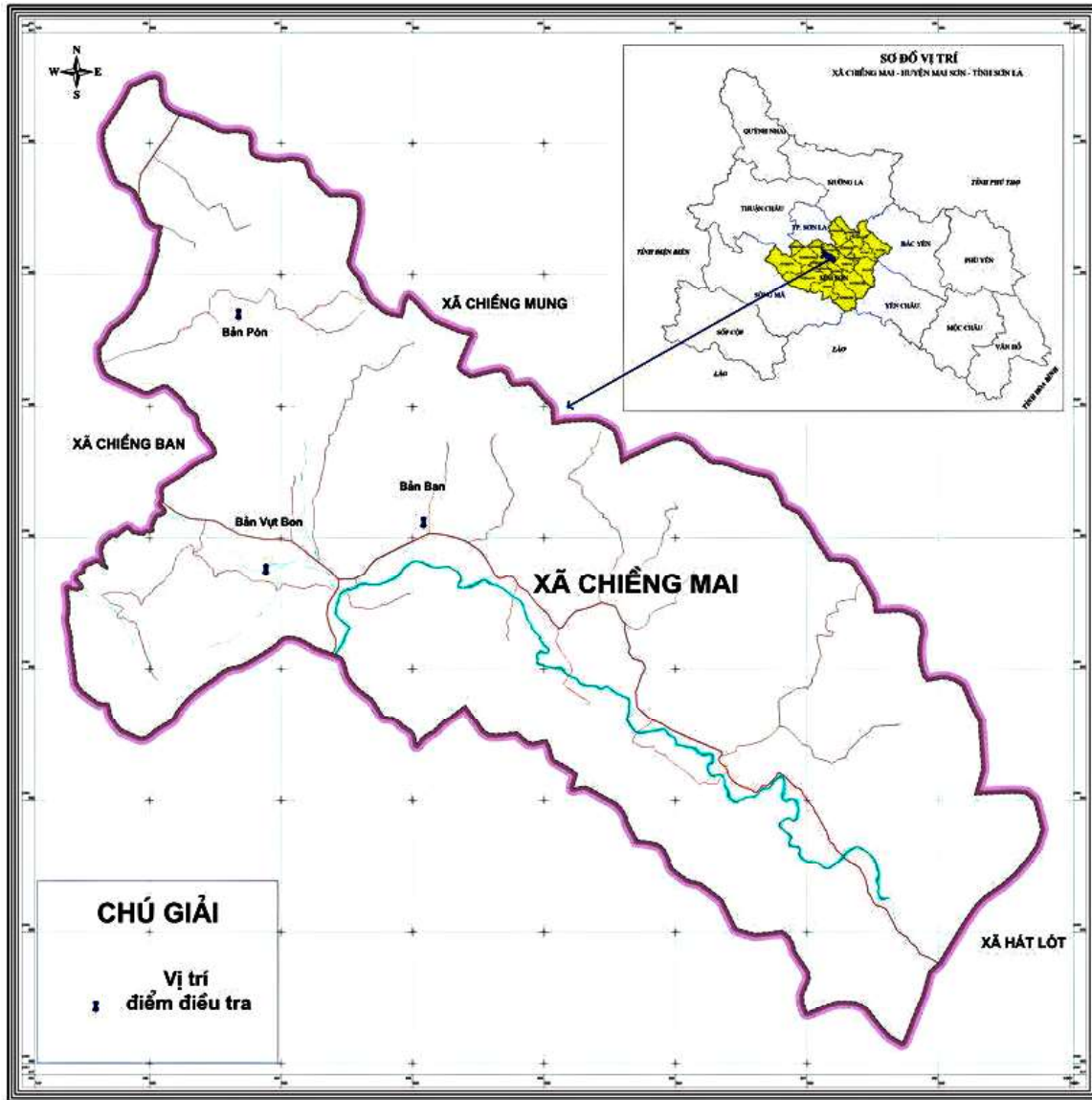
- Phương pháp phỏng vấn

Các cuộc phỏng vấn được sử dụng làm cơ sở để thu thập dữ liệu bằng cách sử dụng bảng câu hỏi và phỏng vấn mở, áp dụng phương pháp luận tiêu chuẩn điều tra thực vật dân tộc học của Martin G.J. (1995; 2004). Có tổng số 112 người được hỏi thì 90 người đồng ý cung cấp thông tin (thầy lang, người thu hái, người bán,

người trồng, hộ gia đình) trong độ tuổi từ 25 đến 85. Thông tin được thu thập bao gồm các dữ liệu khác nhau như tên, giới tính, tuổi, trình độ học vấn, kinh nghiệm, tên phổ thông và tên địa phương của các loài cây thuốc, công dụng, phương pháp chế biến, phương pháp sử dụng,

nơi thu hái, mùa thu hái và các chỉ định chữa bệnh được xác định bởi các thầy thuốc tại địa phương. 22 người được hỏi không đồng ý hoặc trả lời không biết về cây thuốc họ là những người có độ tuổi chủ yếu từ 20 - 30 tuổi.

- Phương pháp điều tra tuyến



Hình 1. Sơ đồ vị trí địa điểm nghiên cứu

Sau khi điều tra sơ bộ, dựa vào bản đồ địa hình, bản đồ thảm thực vật chúng tôi tiến hành điều tra thực địa theo 5 tuyến (tuyến đi qua các sinh cảnh và địa hình khác nhau của khu vực nghiên cứu). Trên các tuyến tiến hành ghi chép toàn bộ

các loài cây thuốc bắt gặp. Dữ liệu thu thập đối với các loài thực vật tùy theo từng dạng sống khác nhau. Đối với các loài quý hiếm ghi chép tỷ mỉ về số lượng cá thể đã gặp, tình trạng của các cá thể, vật hậu, dấu vết bị xâm hại...

Bảng 1. Tọa độ các tuyến điều tra

Địa điểm điều tra	Tuyến		Vĩ độ	Kinh độ
Bản Ban	1	Điểm đầu	21 ⁰ 12'19.62"	103 ⁰ 58'41.73"
		Điểm cuối	21 ⁰ 11'58.28"	104 ⁰ 59'40.80"
	2	Điểm đầu	21 ⁰ 11'57.19"	103 ⁰ 59'38.10"
		Điểm cuối	21 ⁰ 12'03.49"	103 ⁰ 58'39.38"
Bản Vực Bon	3	Điểm đầu	21 ⁰ 12'16.29"	103 ⁰ 58'36.98"
		Điểm cuối	21 ⁰ 12'11.54"	103 ⁰ 58'30.13"
	4	Điểm đầu	21 ⁰ 12'21.14"	103 ⁰ 57'54.41"
		Điểm cuối	21 ⁰ 12'39.05"	103 ⁰ 57'31.93"
Bản Pòn	5	Điểm đầu	21 ⁰ 13'08.40"	103 ⁰ 57'39.50"
		Điểm cuối	21 ⁰ 13'10.02"	103 ⁰ 58'43.16"

- Phương pháp thu thập mẫu vật

Mỗi mẫu phải thu đủ các bộ phận như: cành, lá và hoa/quả (cây gỗ lớn) hoặc cả dây, thân, rễ, củ (cây thảo). Do số lượng các loài thực vật trên thực địa rất nhiều, cho nên ưu tiên chọn mẫu là những loài có giá trị bảo tồn, những loài có giá trị sử dụng cao, những loài đang bị khai thác mạnh tại vùng nghiên cứu, những loài chưa thể xác định chính xác tên loài trên thực địa... (Nguyễn Nghĩa Thìn, 2007).

- Định danh loài

Phân loại dựa trên so sánh các đặc điểm hình thái của cơ quan sinh dưỡng và sinh sản. Dựa vào các tài liệu phân loại đã có: Cây cỏ Việt Nam (Phạm Hoàng Hộ, 2000); Tên cây rừng Việt Nam (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2000); Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam (Nguyễn Tiến Bản, 1997); Từ điển thực vật thông dụng (Võ Văn Chi, 2003); Tài nguyên cây gỗ (Trần Hợp, 2003); Sách đỏ Việt Nam phần Thực vật (Bộ khoa học và Công nghệ, Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam, 2007).

- Chỉ số sử dụng

Cơ sở dữ liệu thu được từ việc thống kê các loài cây thuốc được sử dụng để tính toán chỉ số

sử dụng (UI) cho từng loài bằng cách sử dụng công thức sau:

$$UI = Us/N$$

Trong đó:

Us là số người cập đến công dụng của loài s;

N là tổng số hộ gia đình được người phỏng vấn tại địa bàn nghiên cứu.

Chỉ số sử dụng này là một sửa đổi từ Giá trị sử dụng (UV) do Phillips và Gentry (1993) xây dựng và được sử dụng bởi các tác giả De Lucena và đồng tác giả (2007), Hoàng Văn Sâm và đồng tác giả (2008) được tính từ số lần nhắc đến của một loài được đề cập bởi những người cung cấp thông tin khác nhau trong các đợt điều tra thực vật học dân tộc.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN**3.1. Đa dạng thực vật được sử dụng làm thuốc tại khu vực nghiên cứu****Đa dạng các bậc taxon**

Kết quả điều tra thực vật được sử dụng theo kinh nghiệm của dân tộc Thái để làm thuốc tại xã Chiềng Mai, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La đã xác định được 243 loài, 196 chi, 89 họ, thuộc 4 ngành: Thông đất (Lycopodiophyta); ngành Cỏ tháp bút (Equisetophyta); ngành Dương xỉ (Polypodiophyta) và ngành Ngọc lan (Magnoliophyta). Kết quả được thể hiện ở bảng 2.

Bảng 2. Thành phần loài cây thuốc được dân tộc Thái sử dụng ở khu vực nghiên cứu

TT	Ngành		Họ		Chi		Loài	
	Tên phổ thông	Tên khoa học	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
1	Thông đất	Lycopodiophyta	1	1,12	1	0,51	1	0,41
2	Cỏ tháp bút	Equisetophyta	1	1,12	1	0,51	1	0,41
3	Dương xỉ	Polypodiophyta	11	12,36	14	7,18	17	7,00
4	Ngọc lan	Magnoliophyta	76	85,40	179	91,80	224	92,18
4.1	Lớp một lá mầm	Liliopsida	56	73,68	138	77,09	172	76,79
4.2	Lớp hai lá mầm	Magnoliopsida	20	26,32	41	22,91	52	23,21
	Tổng		89	100	195	100	243	100

Đa dạng các dạng sống của các loài thực vật được sử dụng làm thuốc

Dạng sống là kết quả thích nghi lâu dài của sinh vật với điều kiện môi trường sống. Việc phân tích dạng sống của các loài thực vật được sử dụng làm thuốc định hướng cho khai thác, sử dụng và bảo tồn nguồn tài nguyên này. Kết quả xác định tại khu vực nghiên cứu các loài thực vật được sử dụng làm thuốc thuộc 5 nhóm dạng sống khác nhau (Bảng 3). Phổ dạng sống (Spectrum of Biology - SB) thực vật làm thuốc được dân tộc Thái sử dụng tại xã Chiềng Mai:

$$SB = 59,67Ph + 12,34Cr + 10,29Ch + 10,29Hm + 7,41Th.$$

Bảng 3. Dạng sống các loài thực vật được sử dụng làm thuốc tại khu vực nghiên cứu

Tt	Dạng sống		Số lượng	Tỷ lệ
1	Ph	Nhóm cây chồi trên	145	59,67
2	Cr	Nhóm cây chồi ẩn	30	12,34
3	Ch	Nhóm cây chồi sát đất	25	10,29
4	Hm	Nhóm cây chồi nửa ẩn	25	10,29
5	Th	Nhóm cây chồi một năm	18	7,41
	Tổng		243	100

3.2. Kiến thức sử dụng và bảo tồn các loài cây thuốc tại khu vực nghiên cứu

Bộ phận sử dụng của các loài thực vật được sử dụng làm thuốc

Nghiên cứu về sử dụng các bộ phận của cây trong điều trị các bệnh không chỉ cho thấy tính

phong phú và đa dạng về kiến thức của người dân tại khu vực nghiên cứu mà còn có ý nghĩa trong việc định hướng các biện pháp sử dụng, bảo tồn và phát triển nguồn dược liệu có hiệu quả. Đồng thời, việc nghiên cứu các bộ phận của cây để làm thuốc còn có giá trị trong việc đánh giá tính bền vững trong thực trạng khai thác và sử dụng tài nguyên cây thuốc của dân tộc Thái tại khu vực nghiên cứu. Trong nghiên cứu này, lá là bộ phận được sử dụng phổ biến nhất 132 loài (54,32%), thân xếp thứ hai với 67 loài (27,57%), nhựa được sử dụng thấp nhất với 2 loài (0,82%). Sự đa dạng về bộ phận sử dụng được trình bày ở bảng 4.

Bảng 4. Đa dạng về bộ phận sử dụng của các loài thực vật làm thuốc

Bộ phận sử dụng	Số lượng	%
Lá	132	54,32
Thân	67	27,57
Rễ	49	20,16
Cả cây	39	16,05
Quả	18	7,41
Vô thân	15	6,17
Hạt	12	4,94
Hoa	7	2,88
Nhựa	2	0,82

Nhóm bệnh và bệnh được điều trị bởi các loài cây thuốc tại khu vực nghiên cứu

Qua kết quả điều tra, thu thập kinh nghiệm sử dụng cây thuốc của cộng đồng dân tộc Thái ở

khu vực nghiên cứu có những nét độc đáo và mang bản sắc riêng. Các bệnh được chữa trị bằng một loài hoặc được kết hợp từ nhiều loài cây thuốc khác nhau. Dựa theo danh mục

các nhóm bệnh của WHO năm 2018 chúng tôi chia việc sử dụng cây thuốc chữa bệnh theo các nhóm bệnh. Kết quả được thể hiện ở bảng 5.

Bảng 5. Nhóm bệnh và bệnh được điều trị

TT	Các nhóm bệnh	Bệnh	Số lượng loài	Tỷ lệ %
1	Bệnh về da liễu	Viêm da, chàm, mụn nhọt, nám	31	12,76
2	Bệnh về hệ tiêu hóa	Đau răng, dạ dày, đại tràng, gan, táo bón, tiêu chảy, kiết lỵ	87	35,80
3	Bệnh về truyền nhiễm và ký sinh trùng	Sốt rét, quai bị, sởi, giun sán	18	7,41
4	Bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa	Tiểu đường, gout, phù, rối loạn kinh nguyệt	33	13,58
5	Bệnh về hệ tuần hoàn	Huyết áp cao, huyết áp thấp, tăng huyết áp	17	7,00
6	Bệnh về hệ hô hấp	Ho, viêm phế quản, viêm khí quản, viêm phổi, cúm	26	10,70
7	Bệnh về hệ thống sinh dục	Viên thận, viêm đường tiết niệu, viêm tử cung	7	2,88
8	Bệnh về hệ xương cơ hoặc mô liên kết	Đau lưng, đau vai gáy, thấp khớp, viêm khớp, đau thắt ngực	28	11,52
9	Bệnh liên quan đến mang thai và thời kỳ hậu sản	Nguy cơ sảy thai, suy nhược sau sinh, băng huyết	21	8,64
10	Bệnh hệ thần kinh	Đau đầu, thần kinh tọa	13	5,35
11	Chấn thương, ngộ độc, tác động bên ngoài	Gãy xương, ngộ độc, rắn cắn	27	11,11
12	Bệnh ung thư và u bướu	Ung thư, u hạt	3	2,06
13	Bệnh về hệ thống miễn dịch	Dị ứng	2	1,23
14	Bệnh mắt và phần phụ của mắt	Đau mắt	2	0,82

Kết quả cho thấy số lượng các loài cây thuốc chữa các bệnh về tiêu hóa là lớn nhất với 87 loài (35,80%); tiếp theo là nhóm bệnh nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hóa 33 loài (13,58%); nhóm bệnh về da liễu 31 loài (12,76%); nhóm bệnh về chấn thương, ngộ độc, tác động bên ngoài 27 loài (11,11%), nhóm bệnh thấp nhất là nhóm bệnh ung thư, u bướu và nhóm bệnh mắt và phần phụ mắt với 2 loài (0,82%). Điều này cho thấy, tại khu vực nghiên cứu người dân thường mắc các bệnh liên quan đến tiêu hóa, nội tiết, da liễu, chấn thương, ngộ độc nên các loài cây được sử dụng có tác dụng chữa các bệnh này thường cao hơn.

Chỉ số sử dụng của các loài cây thuốc ở khu vực nghiên cứu

Trong nghiên cứu này, chỉ số sử dụng các loài cây thuốc là khác nhau dao động từ 0,12 - 0,99 (Bảng 6). Một số loại có chỉ số sử dụng cao như Long cu li (*Cibotium barometz*), Tắc kè đá (*Drynaria bonii*), Núc nác (*Oroxylum incum*), Hương nhu (*Ocimum gratissimum*), Sâm cau (*Curculigo orchioides*); số loài có chỉ số sử dụng thấp nhất như: Quyền bá bám đá (*Selaginella moellendorffii*), Hành đen (*Sphaenomeris chinensis*), Xuyên tâm liên (*Andrograaphis paniculata*). Phần lớn các cây thuốc được sử dụng có chỉ số sử dụng cao là

những loài phổ biến ở địa phương, những loài có chỉ số thấp được ít người cung cấp thông tin thường là những loài được thu thập từ nơi khác về trồng hoặc hiếm có tại khu vực nghiên cứu.

Bảng 6. Chỉ số sử dụng của các loài cây thuốc

Chỉ số sử dụng - UI	Số loài cây thuốc
0,12 - 0,25	10
0,26 - 0,5	78
0,51 - 0,75	74
0,76 - 0,99	81

Các loài cây nguy cấp, quý hiếm được sử dụng làm thuốc tại khu vực nghiên cứu

Kết quả điều tra đã xác định được 19 trong 243 loài thực vật được người dân sử dụng làm thuốc là loài quý hiếm (Bảng 7). 14 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam năm 2007 (phần thực vật), trong đó ở mức độ sắp nguy cấp (VU) có 6 loài, đang ở mức nguy cấp cần được bảo vệ (EN) có 8 loài. Theo Nghị định 84/2021/NĐ-CP có 11 loài trong đó đều thuộc nhóm IIA. Đây là những loài quý hiếm đang bị khai thác mạnh cần quan tâm và có chính sách ưu tiên trong việc bảo tồn và phát triển bền vững nguồn tài nguyên cây thuốc nơi đây.

Bảng 7. Danh mục các loài cây nguy cấp, quý hiếm được sử dụng làm thuốc tại khu vực nghiên cứu

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Sách đỏ VN 2007	Nghị định 84/2021/ NĐ-CP
1	Dicksoniaceae	Họ Lông cu li		
1	<i>Cibotium barometz</i> (L.) J. Smith	Lông cu li		IIA
2	Polypodiaceae	Họ Dương xỉ mọc		
2	<i>Drynaria bonii</i> H. Christ	Tắc kè đá	VU	IIA
3	Araliaceae	Họ Ngũ gia bì		
3	<i>Acanthopanax trifoliatum</i> (L.) Voss	Ngũ gia bì gai	EN	
4	Burseraceae	Họ Trám		
4	<i>Canarium tramdenanum</i> Dai & Yakovl.	Trám đen	VU	
5	Cucurbitaceae	Họ Bầu bí		
5	<i>Gynostemma pentaphyllum</i> (Thunb.) Makino	Giảo cổ lam	EN	
6	Menispermaceae	Họ Tiết dê		
6	<i>Stephania sinica</i> Diels	Bình vôi		IIA
7	Opiliaceae	Họ Rau sắng		
7	<i>Melientha suavis</i> Pierre	Rau sắng	VU	
8	Polygonaceae	Họ Rau răm		
8	<i>Fallopia multiflora</i> (Thunb.) Haraldson	Hà thủ ô đỏ	EN	
9	Rutaceae	Họ Cam		
9	<i>Murraya glabra</i> (Guillaum.) Guillaum.	Vương tùng	VU	
10	Schisandraceae	Họ Ngũ vị		
10	<i>Kadsura coccinea</i> (Lem)A.C.Smith	Dây na rừng		IIA
11	Acoraceae	Họ Xương bồ		

TT	Tên khoa học	Tên phổ thông	Sách đỏ VN 2007	Nghị định 84/2021/ NĐ-CP
11	<i>Acorus macrospadiceus</i> (Yam.) F.N.Wei & Y.K.Li.	Thủy xương bồ	EN	
12	Asparagaceae	Họ Thiên môn		
12	<i>Disporopsis longifolia</i> Craib	Hoàng tinh cách	VU	IIA
13	<i>Polygonatum kingianum</i> Coll ex Hemsl.	Hoàng tinh vòng	EN	IIA
13	Hypoxidaceae	Họ Hạ trâm		
14	<i>Curculigo orchroides</i> Gaertn	Sâm cau	EN	
14	Melanthiaceae	Họ Ngót ngoẻo		
15	<i>Paris chinensis</i> Franch.	Bảy lá một hoa		IIA
15	Orchidaceae	Họ Lan		
16	<i>Aerides falcata</i> Lindl.	Lan đuôi cáo		IIA
17	<i>Dendrobium aphyllum</i> (Roxb.) C. Fisch.	Hạc vĩ	VU	IIA
18	<i>Dendrobium chrysanthum</i> Lindl.	Ngọc vạn vàng	EN	IIA
19	<i>Nervilia fordii</i> (Hance) Schlechter	Lan một lá	EN	IIA

IV. KẾT LUẬN

Kết quả điều tra các loài cây thuốc được sử dụng bởi người dân tộc Thái tại xã Chiềng Mai, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn đã ghi nhận được 243 loài, 196 chi, thuộc 89 họ. Được xếp trong 4 ngành, ngành Thông đất (Lycopodiophyta), Cỏ tháp bút (Equisetophyta), Dương xỉ (Polypodiophyta) và ngành Ngọc lan (Magnoliophyta). Trong đó, Ngành Ngọc lan chiếm số lượng loài nhiều nhất với 224 loài (92,18%) tiếp theo là ngành Dương xỉ 17 loài (7%) thấp nhất là ngành Thông đất và ngành Cỏ tháp bút cùng có 1 loài (0,41%). Phổ dạng sống của các loài thực vật được sử dụng làm thuốc tại khu vực nghiên cứu là:

$$SB = 59,67Ph + 12,34Cr + 10,29Ch + 10,29Hm + 7,41Th$$

Lá là bộ phận sử dụng nhiều và thông dụng nhất với 132 loài, tiếp đến là thân có 67 loài, các bộ phận khác cũng được sử dụng như rễ, hoa, quả, hạt và nhựa cây chứng minh qua nhiều nghiên cứu trước đây Hoàng Văn Sâm và đồng tác giả (2008), Hoàng Thị Thanh Hà và

đồng tác giả (2016), Nguyễn Thành Sơn và đồng tác giả (2019). 243 loài cây thuốc có 318 cách sử dụng khác nhau dùng để điều trị 47 bệnh thuộc 14 nhóm bệnh khác nhau theo danh mục nhóm bệnh và bệnh (ICD 11, WHO 2018). Nhóm bệnh về tiêu hóa là nhóm bệnh có số loài và số cách sử dụng cao nhất. Điều này có thể giải thích tại khu vực nghiên cứu phong tục tập quán và sinh hoạt đời sống hàng ngày thường sử dụng rượu và ăn thực phẩm chưa được nấu chín nên có nguy cơ dẫn đến mắc các bệnh liên quan đến hệ thống tiêu hóa cao.

Kết quả nghiên cứu nhóm tác giả đã xác định được 19 loài trong tổng số 243 loài thực vật được sử dụng làm thuốc tại khu vực nghiên cứu có tên trong Sách đỏ Việt Nam 2007 và nghị định 84/NĐ-CP/2021 ngày 22 tháng 09 năm 2021. 14 loài có tên trong Sách đỏ Việt Nam năm 2007 (phần thực vật), trong đó ở mức độ sắp nguy cấp (VU) có 6 loài, đang ở mức nguy cấp cần được bảo vệ (EN) có 8 loài. Theo Nghị định 84/2021/NĐ-CP có 11 loài trong đó đều thuộc nhóm IIA.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Tiến Bản, 1997. Cẩm nang tra cứu và nhận biết các họ thực vật hạt kín ở Việt Nam. NXB. Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
2. Bộ Khoa học và Công nghệ, 2007. Sách đỏ Việt Nam, Phần II: Thực vật. NXB. KHTN & CN, Hà Nội.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 2000. Tên cây rừng Việt Nam. NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
4. Võ Văn Chi, 2003. Từ điển thực vật thông dụng. NXB. KHKT, Tp. Hồ Chí Minh, tập 1.
5. Chính phủ, 2021. Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 về Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.
6. Phạm Hoàng Hộ, 2000. Cây cỏ Việt Nam. NXB. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, tập 1, 2, 3.
7. Hoàng Thị Thanh Hà, 2016. Đa dạng các loài cây thuốc của cộng đồng dân tộc Thái tại xã É Tòng, huyện Thuận Châu, tỉnh Sơn La. Tạp chí Khoa học Tự nhiên và Công nghệ trường Đại học Tây Bắc, (6), tr. 115-119.
8. Trần Hợp, 2003. Tài nguyên cây gỗ Việt Nam. NXB. Nông nghiệp, Tp. Hồ Chí Minh.
9. Nguyễn Tập, 2007. Cẩm nang cây thuốc cần bảo vệ ở Việt Nam. Viện Dược liệu, 23 trang.
10. Nguyễn Nghĩa Thìn, 2007. Các phương pháp nghiên cứu thực vật. NXB. ĐH Quốc gia, Hà Nội.
11. De Lucena, R.F.P., E. de Lima Araujo & U.P. de Albuquerque, 2007. Does the local availability of woody Caatinga plants (north-eastern Brazil) explain their use value? *Economic Botany* 61: 347-361.
12. Martin, G.J., 1995. *Ethnobotany: A Methods Manual*. Chapman and Hall, London, UK, pp. 1.
13. Martin, G.J., 2004. *Ethnobotany: A Methods Manual*. Earthscan Publications Ltd., London, pp. 01.
14. Phillips, O. & A.H. Gentry, 1993. The useful plants of Tambopata, Peru: Statistical hypotheses tests with a new quantitative technique. *Economic Botany* 47: 15-32.
15. Hoang Van Sam, Pieter Baas & Paul J.A. Keblor. 2008. Traditional medicinal plants in Ben En national park, Vietnam. *BLUMEA* 53: 569-601.
16. Thanh Son Nguyen, Nian He Xia, Tran Van Chu, Hoang Van Sam, 2019. Ethnobotanical study on medicinal plants in traditional markets of Son La province, Vietnam. *Forest and Society*. Vol. 3(2): 171-198.
17. WHO- ICD- 11 for Mortality and Morbidity Statistics 2018. <https://icd.who.int/browse11/l-m/en#>

Email tác giả liên hệ: nguyenthansonsl@utb.edu.vn

Ngày nhận bài: 09/04/2024

Ngày phản biện đánh giá và sửa chữa: 23/04/2024

Ngày duyệt đăng: 26/04/2024